







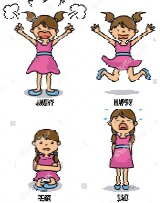






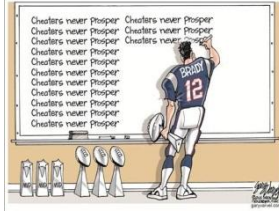



UNIT 3 TEEN STRESS AND PRESSURE
NGŨ PHÁP CHUYÊN SÂU LỚP 9 NÂNG CAO

AVOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
adolescence /ˌædəˈlesns/ (n)	vị thành niên		There are major changes in a person's body during adolescence. <i>Có những sự thay đổi lớn của cơ thể người trong giai đoạn vị thành niên.</i>
assure /əˈʃʊə(r)/ (v)	chắc chắn		James assured that he didn't cheat. <i>James chắc chắn rằng cậu ta không gian lận.</i>
cognitive /ˈkɒgnətɪv/ (adj)	kỹ năng tư duy		A child's cognitive development is affected by many factors. <i>Sự phát triển kỹ năng tư duy của một đứa trẻ bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố.</i>
concentrate /ˈkɒnsntreɪt/ (v)	tập trung		I can't concentrate with all the noise going on. <i>Tôi không thể tập trung với những tiếng ồn liên tục như vậy.</i>
conflict /ˈkɒnflɪkt/ (n)	xung đột		I am often in conflicts with my parents. <i>Tôi thường có xích mích với bố mẹ tôi.</i>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

<p>cooperate /kəʊ'ɒpəreɪt/ (v)</p>	<p>hợp tác</p>		<p>We cooperated closely to carry out the project. <i>Chúng tôi hợp tác với nhau chặt chẽ để thực hiện dự án.</i></p>
<p>delighted /dɪ'laɪtɪd/ (adj)</p>	<p>vui vẻ</p>		<p>I was delighted that you could stay. <i>Tôi rất vui vì bạn có thể ở lại.</i></p>
<p>depressed /dɪ'prest/ (adj)</p>	<p>chán nản, thất vọng</p>		<p>Mary was depressed about her test score. <i>Mary rất chán nản vì điểm kiểm tra của cô ấy.</i></p>
<p>emotion /ɪ'məʊʃn/ (n)</p>	<p>cảm xúc</p>		<p>She couldn't hide her emotions. <i>Cô ấy không thể che giấu cảm xúc của mình.</i></p>
<p>empathize with /'empəθaɪz wɪð/ (v)</p>	<p>đồng cảm với</p>		<p>Children are taught to empathize with other people. <i>Trẻ em được dạy là phải cảm thông với người khác.</i></p>
<p>frustrated /'frʌ'streɪtɪd/ (adj)</p>	<p>khó chịu, mất kiên nhẫn</p>		<p>Jim is frustrated with his current job. <i>Jim rất khó chịu với công việc hiện tại của anh ấy.</i></p>
<p>resolve /'rɪ'zɒlv/ (v)</p>	<p>giải quyết</p>		<p>It is not easy to resolve the conflict between parents and kids. <i>Không dễ dàng để giải quyết mâu thuẫn giữa bố mẹ và con cái.</i></p>

<p>self-aware /ˌself əˈweə(r)/ (adj)</p>	<p>tự nhận thức</p>		<p>Ann is self-aware of her shortcomings. <i>Ann tự nhận thức được những thiếu sót của cô ấy.</i></p>
<p>self-discipline /ˌself ˈdɪsəplɪn/ (n)</p>	<p>tự kỉ luật</p>		<p>Self-discipline is very important. <i>Tính tự kỉ luật là rất quan trọng.</i></p>
<p>abuse /əˈbjuːs/ (n, v)</p>	<p>lạm dụng</p>		<p>Did the manager abuse his power? <i>Người quản lý có lạm quyền không?</i></p>
<p>tense /tens/ (adj)</p>	<p>căng thẳng, hay lo lắng</p>		<p>She is a very tense person. <i>Cô ấy là người rất hay lo lắng.</i></p>
<p>trafficking /ˈtræfɪkɪŋ/ (n)</p>	<p>buôn lậu</p>		<p>Drug trafficking is illegal in many countries. <i>Buôn lậu thuốc là phạm pháp ở nhiều quốc gia.</i></p>

BGRAMMAR

IÔN TẬP CÂU GIÁN TIẾP (REPORTED SPEECH)

1. Định nghĩa

Định nghĩa	Ví dụ
<p>- Câu trực tiếp (Direct speech) là chính xác lời nói của ai đó. Chúng ta thường dùng dấu (“”) để trích dẫn lời nói trực tiếp.</p> <p>- Câu tường thuật (hay còn gọi là Câu gián tiếp) là câu thuật lại lời nói trực tiếp do một người khác phát biểu.</p>	<p>- They said, “We will visit her.” <i>(Direct Speech)</i></p> <p>→ They said (that) they would visit her. <i>(Reported Speech/ Indirected Speech)</i></p>

2. Câu trần thuật gián tiếp (Reported Statement)

Khi muốn thay đổi 1 câu trần thuật trực tiếp sang 1 câu trần thuật gián tiếp, chúng ta dùng động từ ‘say/tell’ để giới thiệu. Đồng thời cần áp dụng các quy tắc sau:

a. Thay đổi thì của động từ

- ❖ Nếu động từ ở thì hiện tại đơn (say/ tell) thì động từ trong câu gián tiếp giữ nguyên thì trong câu trực tiếp.

Ví dụ: “I always drink coffee in the morning”, she says.

→ She says that she always drinks coffee in the morning.

- ❖ Nếu động từ giới thiệu ở thì quá khứ (said/ told) thì động từ trong câu gián tiếp cần thay đổi như sau:

Thì trong lời nói trực tiếp	Thì trong lời nói gián tiếp
Hiện tại đơn “I like sciences.”	→ Quá khứ đơn He said (that) he liked sciences.
Hiện tại tiếp diễn “I am staying for a few days.”	→ Quá khứ tiếp diễn She said (that) she was staying for a few days.
Hiện tại hoàn thành “Nick has left.”	→ Quá khứ hoàn thành She told me (that) Nick had left.
Quá khứ đơn “Nick left this morning.”	→ Quá khứ hoàn thành She told me (that) Nick had left that morning.
Quá khứ tiếp diễn “I was doing my homework.”	→ Quá khứ tiếp diễn/ Quá khứ hoàn thành tiếp diễn She said (that) she was doing her homework/ she had been doing her homework
Will “Man will travel to Mars.”	→ Would He said (that) man would travel to Mars.
Can “We can swim.”	→ Would They told us (that) they could swim.

<p>May “We may live on the moon.”</p>	<p>→ Would He said (that) We might live on the moon.</p>
---	--

b. Đổi ngôi của đại từ nhân xưng, tính từ và đại từ sở hữu.

Trong lời nói trực tiếp	Trong lời nói gián tiếp
i	→ he/ she
we	→ they
you	→ i/ he/ she
my	→ his/ her
our	→ their
your	→ my/ his/ her
mine	→ his/ hers
ours	→ theirs

c. Thay đổi các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn

Trạng từ trong câu trực tiếp	Trạng từ trong câu gián tiếp
now	→ then
today	→ that day
here	→ there
this week	→ that week
tomorrow	→ the following day/ the next day
yesterday	→ the day before/ the previous day
last month	→ the month before/ the previous month
tonight	→ that night
ago	→ before
next week	→ the following week/ the week after
these	→ those

Ví dụ:

He said to me, “I and you will go with her father next week.”

He told me (that) he and I would go with her father the following week.

3. Câu hỏi gián tiếp (Reported questions)

a. Các quy tắc khi chuyển câu hỏi trực tiếp sang câu hỏi gián tiếp

- Động từ tường thuật được sử dụng trong Câu hỏi Gián tiếp thường là: ***asked, required, wondered, wanted to know.***

- Áp dụng qui tắc đổi Đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu giống câu Trần thuật Gián tiếp.

- Áp dụng qui tắc đổi Thì của động từ giống câu Trần thuật Gián tiếp.

- Áp dụng qui tắc đổi các Trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn giống câu Trần thuật Gián tiếp.

- Câu hỏi chuyển sang câu gián tiếp phải được chuyển về dạng **KHẸNG ĐỊNH** và lược bỏ dấu hỏi chấm.

b. Các dạng câu hỏi gián tiếp

Dạng	Cấu trúc
Câu hỏi Wh-Questions (câu hỏi bắt đầu bằng các từ để hỏi như: What, where, when, why, how...)	S + asked/wondered/wanted to know + O + Wh- + S + V.... <i>Ví dụ:</i> He said to me, “Why did you go with her father last week?” → He asked me why I had gone with her father the week before.
Câu hỏi Yes/No Questions: Dùng “if hoặc whether” để bắt đầu câu hỏi Yes/No gián tiếp.	S + asked/wondered/wanted to know + O + if/whether + S + V.... <i>Ví dụ:</i> He said to me, “Will you go with her father next week?” → He asked me if/whether I would go with her father the following week.